

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 39

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Tháng 12 năm 2014, căn cứ Quyết định của chủ sở hữu Công ty về việc tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng, Công ty đã hoàn thành tất cả các thủ tục tăng vốn và trình nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Ông Ong Cheow Kheng	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 7 năm 2014
Bà Ami Moris	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Jeffrey Goh Cho Kiat	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Goh Keat Jin	Thành viên	Ngày 18 tháng 12 năm 2014

Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Mohamad Yasin bin Abdullah	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Koh Boon Hann	Thành viên	Từ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CƠ CẤU TỔ CHỨC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 9 năm 2010
Ông Kim Thiên Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 19 tháng 8 năm 2014
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính kế toán	Ngày 10 tháng 11 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Ngày 10 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc, chức vụ Tổng Giám đốc.

Giám đốc Tài chính kế toán được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quyết định số 108/14/QĐ - MBKE ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Trần Thị Thu Hằng
Giám đốc Tài chính kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 8 3824 5252
Fax: + 84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60994674/17859838-SX

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.217.415.983.560	1.392.114.431.555
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	494.572.307.049	611.131.570.220
111	1. Tiền		236.572.307.049	214.021.570.220
112	2. Các khoản tương đương tiền		258.000.000.000	397.110.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		315.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		315.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	717.233.626.921	772.495.684.769
132	1. Trả trước cho người bán		142.874.419	167.373.000
135	2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		724.671.618.609	780.916.443.751
138	3. Các khoản phải thu khác		2.612.244.810	1.505.257.329
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.193.110.917)	(10.093.389.311)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.609.734.590	8.487.176.566
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	2.161.954.113	2.691.602.154
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	2.446.325.712
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7.2	3.447.780.477	3.349.248.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.998.547.005	28.834.358.770
220	I. Tài sản cố định		16.907.993.505	12.772.818.464
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.515.572.074	10.017.189.066
222	- Nguyên giá		37.371.512.610	36.927.828.930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.855.940.536)	(26.910.639.864)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.010.385.450	1.592.556.398
228	- Nguyên giá		19.021.140.766	17.008.357.266
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.010.755.316)	(15.415.800.868)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	10	5.382.035.981	1.163.073.000
260	II. Tài sản dài hạn khác		17.090.553.500	16.061.540.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.941.537.334	4.412.524.140
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	14.149.016.166	11.649.016.166
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.251.414.530.565	1.420.948.790.325

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		360.865.503.869	547.006.402.572
310	I. Nợ ngắn hạn		360.838.918.564	546.979.817.267
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	44.141.020.579	265.646.791.381
312	2. Phải trả người bán		16.189.456	56.287.355
313	3. Người mua trả tiền trước		630.532.000	553.532.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.608.472.959	2.764.490.027
315	5. Phải trả người lao động		11.191.786	-
316	6. Chi phí phải trả	15	11.096.762.023	16.787.871.305
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		395.576.988	189.635.398
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	296.313.356.625	260.960.586.028
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.625.816.148	20.623.773
330	II. Nợ dài hạn		26.585.305	26.585.305
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	26.585.305	26.585.305
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		890.549.026.696	873.942.387.753
410	I. Vốn chủ sở hữu		890.549.026.696	873.942.387.753
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	829.110.000.000	829.110.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.441.592.185	3.611.260.239
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		4.441.592.186	3.611.260.240
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.555.842.325	37.609.867.274
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.251.414.530.565	1.420.948.790.325

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
006	1. Chứng khoán lưu ký	4.639.784.910.000	4.476.268.000.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	2.862.469.850.000	2.757.832.740.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	60.000	-
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.641.558.480.000	1.607.571.640.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.220.911.310.000	1.150.261.100.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	23.976.620.000	25.498.440.000
014	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	23.976.620.000	25.498.440.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	24.650.000.000	26.527.000.000
019	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	1.877.000.000
020	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	24.650.000.000	24.650.000.000
027	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	197.674.590.000	178.008.590.000
029	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	192.316.190.000	168.380.490.000
030	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	5.358.400.000	9.628.100.000
037	1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
039	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
040	1.5.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
042	1.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	1.531.013.850.000	1.488.401.230.000
044	1.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo các khoản vay của khách hàng trong nước	1.531.013.850.000	1.488.342.230.000
045	1.6.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo các khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	59.000.000

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
050	2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	71.016.030.000	74.381.850.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	2.1. Chứng khoán giao dịch	63.167.030.000	64.801.310.000
053	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	60.101.990.000	64.008.610.000
054	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	3.065.040.000	792.700.000
056	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	7.849.000.000	9.580.540.000
058	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	7.849.000.000	9.580.540.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Đào Thị Ngọc Thủy
Kế toán viên



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng




Trần Thị Thu Hằng
Giám đốc Tài chính kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu		93.365.677.564	83.983.570.795
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		34.403.739.118	42.933.831.663
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	2.172.510
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		1.239.180.949	1.546.880.000
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.303.599.672	863.305.707
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		252.000.000	270.000.000
01.9	Doanh thu khác	19	56.167.157.825	38.367.380.915
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		93.365.677.564	83.983.570.795
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(36.563.088.639)	(46.962.983.990)
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		56.802.588.925	37.020.586.805
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(35.207.483.302)	(34.779.628.143)
30	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.595.105.623	2.240.958.662
32	7. Chi phí khác		(206.870.526)	-
40	8. Lỗ khác		(206.870.526)	-
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.388.235.097	2.240.958.662
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(4.781.596.154)	(596.610.263)
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.606.638.943	1.644.348.399

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Đào Thị Ngọc Thủy
Kế toán viên



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng



Trần Thị Thu Hằng
Giám đốc Tài chính kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.388.235.097	2.240.958.662
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	8,9	2.725.349.794	2.509.050.055
03	- Các khoản dự phòng	6,2	99.721.606	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.618.516.470)	(6.932.236.145)
06	- Chi phí lãi vay	20	3.005.788.362	8.086.748.239
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.600.578.389	5.904.520.811
09	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu		57.296.308.428	(26.901.490.056)
10	- Tăng đầu tư ngắn hạn		(369.000)	(804.060)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.575.269.254	13.560.549.776
12	- Giảm chi phí trả trước		2.000.634.847	1.283.231.321
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.997.781.671)	(8.318.378.808)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22,1	(392.998.817)	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.939.550.766)	(2.698.975.256)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		105.142.090.664	(17.171.346.272)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.067.395.361)	(547.685.263)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.871.812.328	6.730.093.921
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(195.583.033)	6.182.408.658

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	315.000.000.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		82.230.117.662	809.838.517.240
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(303.735.888.464)	(963.419.178.694)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		(221.505.770.802)	161.419.338.546
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(116.559.263.171)	150.430.400.932
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	611.131.570.220	352.848.973.344
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	494.572.307.049	503.279.374.276

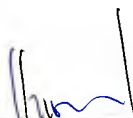
Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Đào Thị Ngọc Thủy
Kế toán viên



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng



Trần Thị Thu Hằng
Giám đốc Tài chính kế toán



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B05a-CTCK

VNĐ

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	829.110.000.000	315.000.000.000	-	-	-	615.000.000.000	829.110.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.556.412.666	3.611.260.239	-	-	830.331.946	-	3.556.412.666	4.441.592.185
3. Quỹ dự phòng tài chính	3.556.412.667	3.611.260.240	-	-	830.331.946	-	3.556.412.667	4.441.592.186
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.554.791.668	37.609.867.274	1.644.348.399	-	16.606.638.943	(1.660.663.892)	19.199.140.067	52.555.842.325
TỔNG CỘNG	324.667.617.001	873.942.387.753	316.644.348.399	-	18.267.302.835	(1.660.663.892)	641.311.965.400	890.549.026.696

Người lập:

Người kiểm soát:

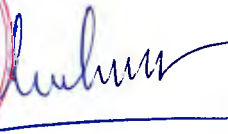
Người phê duyệt:



Đào Thị Ngọc Thủy
Kế toán viên



Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng

Trần Thị Thu Hằng
Giám đốc Tài chính kế toán



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Tháng 12 năm 2014, căn cứ Quyết định của chủ sở hữu Công ty về việc tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng, Công ty đã hoàn thành tất cả các thủ tục tăng vốn và trình nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 236 người (31 tháng 12 năm 2014: 238 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2015, Công ty lựa chọn công bố một bộ đầy đủ báo tài chính giữa niên độ giống như báo cáo tài chính năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3.2 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Công ty dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến ba mươi sáu (36) tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng;
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

3.10 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 10 năm 2008 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá trị hợp lý để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.10.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí, phí ngân hàng và được phản ánh theo giá trị hợp lý trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3.10.2 Giá trị hợp lý của chứng khoán

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định cho từng loại chứng khoán theo giá mua bán trên thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của Sở giao dịch Chứng Khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.10.2 Giá trị hợp lý của chứng khoán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá mua thực tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu thì Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

	<i>Mức trích lập</i>	
	<i>từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên. Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân chia cho chủ sở hữu khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	56.836.612	62.343.236
Tiền gửi ngân hàng	23.400.960.003	2.469.657.262
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	213.114.510.434	211.489.569.722
Các khoản tương đương tiền	258.000.000.000	397.110.000.000
TỔNG CỘNG	<u>494.572.307.049</u>	<u>611.131.570.220</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ một (1) tháng đến ba (3) tháng.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	224.300	13.644.945.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.343.071.081	18.589.703.977.810
TỔNG CỘNG	<u>1.343.295.381</u>	<u>18.603.348.922.810</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Dự phòng đã trích lập
		Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Trả trước cho người bán		167.373.000	-	-	13.076.490.609	(13.100.989.190)	142.874.419	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		780.916.443.751	10.093.389.311	8.892.919.421.482	(8.949.164.246.624)	724.671.618.609	-	10.193.110.917	10.193.110.917	
- Nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	(a)	726.984.814.558	-	6.822.400.930.357	(6.888.264.215.860)	661.121.529.055	-	99.721.606	99.721.606	
- Nghiệp vụ hợp-tác đầu tư	(b)	10.093.389.311	-	10.093.389.311	-	10.093.389.311	-	10.093.389.311	10.093.389.311	
- Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	(c)	43.610.811.255	-	2.069.086.634.013	(2.059.492.455.824)	53.204.989.444	-	-	-	
- Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		227.428.627	-	1.431.857.112	(1.407.574.940)	251.710.799	-	-	-	
3. Các khoản phải thu khác		1.505.257.329	-	11.912.770.440	(10.805.782.959)	2.612.244.810	-	-	-	
- Phải thu lãi tiền gửi		542.710.665	-	2.694.991.665	(2.740.993.997)	496.708.333	-	-	-	
- Các khoản phải thu khác		962.546.664	-	9.217.778.775	(8.064.788.962)	2.115.536.477	-	-	-	
TỔNG CỘNG		782.589.074.080	-	10.093.389.311	8.917.908.682.531	(8.973.071.018.773)	727.426.737.838	-	10.193.110.917	10.193.110.917

- (a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực không quá 3 tháng và chịu lãi suất 0,0361%/ngày tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015.
- (b) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán được thực hiện vào các năm trước. Theo quy định của Ủy ban Chứng khoán, Công ty đã chấm dứt các nghiệp vụ này từ ngày 7 tháng 7 năm 2012 và đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các số dư khó đòi này.
- (c) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán với mức lãi suất là 0,0361%/ngày tính trên số tiền ứng trước tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số dư đầu kỳ	10.093.389.311	10.093.389.311
Số trích lập trong kỳ	99.721.606	-
Số dư cuối kỳ	10.193.110.917	10.093.389.311

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí bảo trì hệ thống	1.043.189.896	1.814.835.877
Trả trước tiền thuê văn phòng	266.162.804	324.326.471
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	852.601.413	552.439.806
TỔNG CỘNG	2.161.954.113	2.691.602.154

Thay đổi trong kỳ chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số dư đầu kỳ	2.691.602.154	2.795.709.192
Tăng trong kỳ	6.933.526.402	7.993.002.903
	9.625.128.556	10.788.712.095
Phân bổ trong kỳ	(7.463.174.443)	(7.575.648.861)
Số dư cuối kỳ	2.161.954.113	3.213.063.234

7.2 Tài sản ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đặt cọc thuê văn phòng	3.026.332.540	3.173.332.540
Tạm ứng	381.950.272	116.408.495
Ký quỹ khác	39.497.665	59.507.665
TỔNG CỘNG	3.447.780.477	3.349.248.700

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	32.563.726.403	3.052.011.905	1.312.090.622	36.927.828.930
Tăng trong kỳ	443.683.680	-	-	443.683.680
Số dư cuối kỳ	33.007.410.083	3.052.011.905	1.312.090.622	37.371.512.610
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	14.827.497.506	1.934.047.405	97.148.630	16.858.693.541
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ	23.328.759.016	2.757.164.973	824.715.875	26.910.639.864
Khấu hao trong kỳ	1.724.645.129	93.183.123	127.472.420	1.945.300.672
Số dư cuối kỳ	25.053.404.145	2.850.348.096	952.188.295	28.855.940.536
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	9.234.967.387	294.846.932	487.374.747	10.017.189.066
Số dư cuối kỳ	7.954.005.938	201.663.809	359.902.327	8.515.572.074

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

Phần mềm tin học

Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	17.008.357.266
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (<i>Thuyết minh số 10</i>)	838.620.000
Tăng trong kỳ	1.566.128.700
Xóa sổ trong kỳ	(391.965.200)
Số dư cuối kỳ	19.021.140.766
<i>Trong đó:</i>	
- Đã khấu hao hết	13.754.136.100
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu kỳ	15.415.800.868
Khấu hao trong kỳ	780.049.122
Xóa sổ trong kỳ	(185.094.674)
Số dư cuối kỳ	16.010.755.316
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ	1.592.556.398
Số dư cuối kỳ	3.010.385.450

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

10. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số dư đầu kỳ	1.163.073.000	177.145.263
Tăng trong kỳ	5.057.582.981	1.185.573.000
Kết chuyển qua TSCĐ vô hình (Thuyết minh số 9)	(838.620.000)	(199.645.263)
Số dư cuối kỳ	5.382.035.981	1.163.073.000

Số dư của khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là khoản đầu tư mua sắm phần mềm lưu trữ dữ liệu.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí cải tạo văn phòng	1.121.520.650	1.907.950.503
Chi phí vật dụng văn phòng	1.820.016.684	2.504.573.637
TỔNG CỘNG	2.941.537.334	4.412.524.140

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số dư đầu kỳ	4.412.524.140	7.640.112.727
Tăng trong kỳ	148.497.222	19.250.000
	4.561.021.362	7.659.362.727
Phân bổ trong kỳ	(1.619.484.028)	(1.719.835.363)
Số dư cuối kỳ	2.941.537.334	5.939.527.364

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ	11.649.016.166	9.149.016.166
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối kỳ	14.149.016.166	11.649.016.166

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay thấu chi tại ngân hàng	44.141.020.579	28.533.791.381
Vay các bên liên quan	-	237.113.000.000
	44.141.020.579	265.646.791.381

Đây là khoản vay thấu chi tại một ngân hàng trong nước nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty và được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	(2.446.325.712)	4.781.596.154	(392.998.817)	1.942.271.625
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.694.999.067	7.948.904.143	(7.783.421.727)	1.860.481.483
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	435.836.870	5.423.424.219	(5.403.041.137)	456.219.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức	165.166.870	2.676.910.688	(2.679.685.633)	162.391.925
Thuế giá trị gia tăng	279.270.987	652.098.637	(859.410.114)	71.959.510
Thuế nhà thầu	189.216.233	304.672.876	(378.740.645)	115.148.464
TỔNG CỘNG	318.164.315	21.787.606.717	(17.497.298.073)	4.608.472.959

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí nhân viên	6.266.742.715	10.730.269.742
Phí môi giới	1.226.611.347	1.161.868.445
Phí dịch vụ chuyên môn	291.348.750	305.497.500
Chi phí phải trả khác	3.312.059.211	4.590.235.618
TỔNG CỘNG	11.096.762.023	16.787.871.305

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty cho hoạt động đầu tư chứng khoán và số dư thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Khấu hao tài sản cố định	26.585.305	26.585.305

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phát sinh do khác nhau giữa thời gian khấu hao theo chính sách kế toán của Công ty và Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, được đính chính bởi Quyết định 1173/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 21 tháng 5 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ				
	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	829.110.000.000	3.611.260.239	3.611.260.240	37.609.867.274	873.942.387.753
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	16.606.638.943	16.606.638.943
- Trích quỹ trong năm	-	830.331.946	830.331.946	(1.660.663.892)	-
Số dư cuối kỳ	829.110.000.000	4.441.592.185	4.441.592.186	52.555.842.325	890.549.026.696

Tháng 12 năm 2014, căn cứ Quyết định của chủ sở hữu Công ty về việc tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng, Công ty đã hoàn thành tất cả các thủ tục tăng vốn và trình nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên thành 829.110 triệu đồng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số tiền theo giấy phép thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND Vốn điều lệ đã góp
Maybank Kim Eng Holdings Limited	829.110.000.000	100	829.110.000.000

19. DOANH THU KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	41.351.559.803	24.811.052.106
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.825.809.996	6.931.442.805
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	3.001.667.613	4.398.642.076
Doanh thu khác	4.988.120.413	2.226.243.928
TỔNG CỘNG	56.167.157.825	38.367.380.915

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí nhân viên	15.048.999.198	18.580.523.162
Chi phí môi giới chứng khoán	5.862.247.602	7.280.478.853
Hoa hồng đại lý	3.847.756.889	3.880.967.378
Chi phí thuê văn phòng	3.174.002.308	3.178.256.368
Chi phí lãi vay	3.005.788.362	8.086.748.239
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.443.824.391	1.221.730.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.167.605	808.586.736
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	271.654.556	292.802.959
Chi phí tư vấn	178.567.111	904.985.011
Chi phí khác	3.062.080.617	2.727.905.122
TỔNG CỘNG	36.563.088.639	46.962.983.990

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân viên quản lý	20.999.257.002	19.462.421.784
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	2.893.453.612	4.022.135.991
Chi phí thuê văn phòng	2.860.005.369	2.688.480.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.057.182.189	1.700.463.319
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	703.209.380	666.342.757
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 6.2)	99.721.606	-
Chi phí khác bằng tiền	5.594.654.144	6.239.783.405
TỔNG CỘNG	35.207.483.302	34.779.628.143

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 22% lợi nhuận tính thuế trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	21.388.235.097	2.240.958.662
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	83.705.915
<i>Trừ:</i>		
- Cổ tức không chịu thuế	-	(85.200)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	21.388.235.097	2.324.579.377
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(2.324.579.377)
Thu nhập chịu thuế ước tính	21.388.235.097	-
Thuế TNDN ước tính	4.705.411.722	-
Thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	76.184.432	596.610.263
Chi phí thuế TNDN	4.781.596.154	596.610.263
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(2.446.325.712)	(3.071.721.279)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(392.998.817)	-
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối kỳ	1.942.271.625	(2.475.111.016)

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ					
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		<i>Vốn chủ sở hữu</i>	
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Khấu hao tài sản cố định	26.585.305	26.585.305	-	-	-	-
	26.585.305	26.585.305				
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần			-	-	-	-

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
			<i>VNĐ</i>
Maybank International Labuan Branch	Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất	Vay Trả gốc vay Trả lãi vay	64.050.000.000 64.050.000.000 381.959.480
Maybank Kim Eng Holdings Limited (MBKEH)	Công ty mẹ	Trả gốc vay Trả lãi vay	107.113.000.000 283.910.146
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd	Công ty con của MBKEH	Trả hoa hồng Trả phí marketing Thu phí môi giới	1.002.754.394 447.341.096 10.470.037
Maybank Kim Eng Securities (Thailand) Public Company Limited	Công ty con của MBKEH	Thu phí môi giới	68.533.144
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất	Trả gốc vay Trả lãi vay	80.000.000.000 813.027.778
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất	Trả gốc vay Trả lãi vay Thu lãi tiền gửi	50.000.000.000 288.888.891 3.083.740
Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd	Bên liên quan	Thu phí nghiên cứu Trả phí nghiên cứu	1.052.180.949 351.207.751

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả)</i>
			<i>VNĐ</i>
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh của Công ty chủ quản cấp cao nhất	Gửi tiền không kỳ hạn	102.313.030
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd	Công ty con của MBKEH	Phí marketing Phí môi giới Phải trả khác	(403.725.342) (345.214.864) (95.183.321)
Maybank Investment Bank Berhad	Công ty con của công ty chủ quản cấp cao nhất	Phải thu khác	255.432.316
Maybank Kim Eng Research Pte. Ltd	Bên liên quan	Phải thu khác Phí nghiên cứu	1.157.399.045 (316.969.720)

Các giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ:

			<i>VNĐ</i>
Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc			<u>3.038.620.000</u>

24. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng cho trụ sở chính và các chi nhánh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>
Đến 1 năm	11.562.139.394	10.699.377.688
Từ 1 đến 5 năm	19.975.875.040	21.786.858.384
Tổng cộng	<u>31.538.014.434</u>	<u>32.486.236.072</u>

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì đa phần các khoản vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý rủi ro của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ		
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán	16.189.456	-	16.189.456
Vay và nợ ngắn hạn	44.141.020.579	-	44.141.020.579
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	296.313.356.625	-	296.313.356.625
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.625.816.148	-	3.625.816.148
Chi phí phải trả	4.017.014.011	-	4.017.014.011
- <i>Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK</i>	1.226.611.347	-	1.226.611.347
- <i>Phí dịch vụ chuyên môn</i>	291.348.750	-	291.348.750
- <i>Chi phí phải trả khác</i>	2.499.053.914	-	2.499.053.914
	348.113.396.819	-	348.113.396.819
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán	56.287.355		56.287.355
Vay và nợ ngắn hạn	28.533.791.381	237.113.000.000	265.646.791.381
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	260.960.586.028	-	260.960.586.028
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	20.623.773	-	20.623.773
Chi phí phải trả	4.836.457.566	-	4.836.457.566
- <i>Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK</i>	1.161.868.445	-	1.161.868.445
- <i>Phí dịch vụ chuyên môn</i>	305.497.500	-	305.497.500
- <i>Chi phí phải trả khác</i>	3.369.091.621	-	3.369.091.621
	294.407.746.103	237.113.000.000	531.520.746.103

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty có nắm giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty cũng đang cầm cố một số khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại trong nước.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại đã niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.

7-C.1
NG TY
EM HỮU
NH VI
KHÓA
BANK
ENG
IÒ CH

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	VNĐ			
	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	315.000	-	315.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	717.233.626.921	772.495.684.769	717.233.626.921	772.495.684.769
Tiền và các khoản tương đương tiền	494.572.307.049	611.131.570.220	494.572.307.049	611.131.570.220
Tổng cộng	1.211.806.248.970	1.383.627.254.989	1.211.806.248.970	1.383.627.254.989
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	16.189.456	56.287.355	16.189.456	56.287.355
Vay và nợ	44.141.020.579	265.646.791.381	44.141.020.579	265.646.791.381
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	296.313.356.625	260.960.586.028	296.313.356.625	260.960.586.028
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.625.816.148	20.623.773	3.625.816.148	20.623.773
Chi phí phải trả	4.017.014.011	4.836.457.566	4.017.014.011	4.836.457.566
Tổng cộng	348.113.396.819	531.520.746.103	348.113.396.819	531.520.746.103

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Đào Thị Ngọc Thủy
Kế toán viên


Trần Thị Ngọc Hương
Kế toán Trưởng



Trần Thị Thu Hằng
Giám đốc Tài chính kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2015